TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **48**/2019/DS-PT
Ngày 27 tháng 5 năm 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường
Ông Nguyễn Tấn Long

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 101/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 395/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn K**, sinh năm 1937; địa chỉ cư trú: Tổ 5, thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Tổ 5, thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam (Văn bản ủy quyền ngày 20/11/2017); có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn C**, sinh năm 1933; địa chỉ cư trú: Tổ 5, thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh **Nguyễn Đăng K1**, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Khối phố M1, phường T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam (Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2017; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Uỷ ban nhân dân** (UBND) **thành phố T1**, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đinh Hữu T2**; chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T1 (Văn bản ủy quyền số 134/GUQ-UBND ngày 10/10/2018); vắng mặt.

3.2. Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1922 (vắng mặt);

3.3. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1927 (vắng mặt);

3.4. Ông **Nguyễn T3**, sinh năm 1935 (vắng mặt).

Bà S, bà H1, ông T3 đều cư trú tại địa chỉ: Thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

3.5. Bà **Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1944; địa chỉ cư trú: Xã B1, huyện T8, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt);

3.6. Bà **Trần Thị H2**, sinh năm 1942 (vắng mặt);

3.7. Anh **Nguyễn Thành C1**, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.8. Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1980 (có mặt).

Bà H2, anh C1, anh T đều cư trú tại địa chỉ: Tổ 5, thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, anh C1: Anh Nguyễn Văn T (Giấy ủy quyền ngày 11/12/2017).

3.9. Anh **Nguyễn Đăng T5**, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Thôn Đ1, xã T9, huyện P, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

3.10. Chị **Nguyễn Thị T6**, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Khối phố M, phường T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T (là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn K).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện ngày 27/4/2012 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn K và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (là anh Nguyễn Văn T) trình bày:

Ông Nguyễn C (là bị đơn) và ông Nguyễn K là anh em ruột. Nguyên phần diện tích đất tranh chấp 244,2 m^2 là của cha mẹ các ông để lại. Nhà ông K và nhà ông C ở sát nhau, không có ranh giới rõ ràng nên năm 2006 hai bên đã xây dựng công trình vi phạm phần đất của nhau. Gia đình ông K đã làm đơn đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã T7 yêu cầu giải quyết tranh chấp, địa chính xã đã đề nghị hai bên tháo dỡ công trình xây dựng vi phạm nhưng ông C không đồng ý. Đến tháng 10/2011, anh K1 là con ông C đã trồng cây lên phần diện tích đất đang tranh chấp,

sau khi địa phương hòa giải đã thống nhất để chính quyền địa phương kiểm tra lại mốc giới ranh giới giữa hai bên, tuy nhiên ông C không đồng ý. Do đó, ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn C phải trả lại cho ông diện tích đất 225 m^2 đã lấn chiếm (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thì diện tích đất lấn chiếm là 244,2 m^2).

Theo hồ sơ 64/CP thì diện tích đất tranh chấp này thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 9, đã được UBND thành phố T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số 00063/QSDĐ ngày 11/6/1998 cho hộ ông Nguyễn K với diện tích 890 m^2; theo hồ sơ đo mới thuộc thửa đất số 392, tờ bản đồ số 36 thuộc tổ 5, thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

2. Bị đơn ông Nguyễn C và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (là anh Nguyễn Đăng K1) trình bày:

Ông Nguyễn C thừa nhận diện tích đất mà hiện nay hai bên đang tranh chấp có nguồn gốc là do cha mẹ của hai ông để lại. Trên diện tích đất tranh chấp có tài sản như chuồng trâu, cây sầu đông, cây tre và vài cây ăn quả khác là của gia đình ông C, nhưng không hiểu vì lý do gì mà phần diện tích này lại nằm trong GCNQSD đất của hộ ông Nguyễn K. Nay ông Nguyễn K khởi kiện yêu cầu trả lại diện tích đất tranh chấp 244,2 m^2, ông C không chấp thuận và ông C phản tố yêu cầu Tòa án hủy một phần GCNQSD đất số 00063/QSDĐ ngày 11/6/1998 do UBND thành phố T1 cấp cho hộ ông Nguyễn K đối với thửa đất số 616, tờ bản đồ số 9 và yêu cầu ông Nguyễn K phải trả lại cho ông Nguyễn C phần diện tích đất tranh chấp 244,2 m^2 mà Nhà nước đã cấp nhầm cho hộ ông Nguyễn K.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Tại Công văn số 1191/UBND-TNMT ngày 19/10/2018, Ủy ban nhân dân thành phố T1 có ý kiến như sau:

Ông Nguyễn K là người sử dụng đất được UBND thị xã T1 (nay là thành phố T1) cấp GCNQSD đất ngày 11/6/1998 tại thửa đất số 616, tờ bản đồ số 9, diện tích 890 m^2; ông Nguyễn C là người sử dụng đất được UBND thị xã T1 cấp GCNQSD đất ngày 11/6/1998 tại thửa đất số 597, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.038 m^2. Việc cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn K và ông Nguyễn C thực hiện theo hồ sơ địa chính (64/CP) lập tháng 5/1996, được UBND xã T7 xác nhận ngày 18/7/1996 và được Sở địa chính tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cũ (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam) duyệt ngày 29/7/1996; cả hai thửa đất đều chưa đăng ký chỉnh lý biến động, chưa cấp đổi GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Qua nghiên cứu hồ sơ địa chính hiện có, hồ sơ cấp GCNQSD đất lần đầu đối với hộ ông Nguyễn K tại thửa đất số 616; hộ ông Nguyễn C tại thửa đất số 597 (tờ bản đồ số 9, xã T7) và hồ sơ trích đo địa chính thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam thực hiện ngày 20/4/2018 thì thấy vị trí, diện tích đất hiện đang có tranh chấp thuộc thửa đất số 616 đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn K

ngày 11/6/1998.

3.2. Tại các giấy xác nhận và các biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn T3, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị T4 đều trình bày:

Khi còn sống, cha mẹ các ông bà đã chia các phần đất cho các anh chị em, mỗi người đều có có phần sở hữu riêng. Phần diện tích đất mà ông Nguyễn K và ông Nguyễn C đang tranh chấp là thuộc phần đất của ông Nguyễn C sử dụng từ trước năm 1975 đến nay. Nay các ông bà không có yêu cầu gì đối với phần diện tích đất tranh chấp vì đã được cha mẹ lúc còn sống phân chia đất vườn; các ông bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết công nhận phần diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn C.

Riêng bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Đất đai cha mẹ để lại đã được phân chia; việc tranh chấp đất giữa ông K và ông C, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng với nguyên đơn là bà Trần Thị H2, anh Nguyễn Thành C1: Đều ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T tham gia tố tụng và thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn K và anh Nguyễn Văn T.

3.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng với bị đơn là anh Nguyễn Đăng T5 và chị Nguyễn Thị T6: Đều thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn C và anh Nguyễn Đăng K1.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 19/11/2018, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

(1) Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với ông Nguyễn C.

Xử: Bác yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp 244,2 m^2 thuộc thửa số 616, tờ bản đồ số 9 (theo hồ sơ đo mới là thửa 392, tờ bản đồ số 36) tại thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Nguyễn K (Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

(2) Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn C về việc "Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00063/QSDĐ ngày 11/6/1998 do UBND thành phố T1, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Nguyễn K.

Xử: Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00063/QSDĐ ngày

11/6/1998 do UBND thành phố T1, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Nguyễn K đối với thửa đất số 616, tờ bản đồ số 9, diện tích 890 m^2 (theo hồ sơ đo mới là thửa đất số 392, tờ bản đồ số 36) tại thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

Công nhận diện tích đất tranh chấp 244,2 m^2 và tài sản, cây cối có trên diện tích đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Nguyễn C. Hộ ông Nguyễn C có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất 244,2 m^2 nêu trên (Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn K; xử lý số tiền các đương sự đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo:

Ngày 30/11/2018, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn K là anh Nguyễn Văn T nộp đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, buộc gia đình ông Nguyễn C phải trả lại cho gia đình ông Nguyễn K 244 m^2 đất đã lấn chiếm, với lý do:

(1) UBND thành phố T1 cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 616 được hộ gia đình ông Nguyễn K kê khai đăng ký và được cấp GCNQSD đất ngày 11/6/1998; UBND xã T7 đã xác nhận việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn C và hộ ông Nguyễn K là đúng pháp luật. Trên phần diện tích đất tranh chấp có bờ tre của ông bà để lại và một số cây mọc tự nhiên; ông C trồng cây ăn quả và xây dựng chuồng trâu sau khi tranh chấp (chuồng trâu cũ của ông C nằm phía sau nhà). Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng hai bên sử dụng đất từ trước năm 1975 đến nay đã phân định ranh giới, không có tranh chấp, ông K không sử dụng diện tích đất có tranh chấp và chuồng trâu ông C xây dựng từ năm 1969 đến nay vẫn còn tồn tại nguyên vẹn là không đúng.

(2) Ranh giới đất giữa nhà ông C và nhà ông C2 là đường thẳng, nhưng nay là một đường cong. Diện tích đất nhà ông C thiếu là do ông C2 lấn chiếm. Người làm chứng Nguyễn Thành H3 là con ông Nguyễn C2, vì vậy lời xác nhận của các nhân chứng là không đúng.

(3) Theo Sổ hộ khẩu thì cụ N1 chết năm 2000, nhưng thực tế thì cụ N1 chết ngày 20/10/1996 âm lịch (trước thời điểm cấp GCNQSD đất 02 năm). Những người con của cụ N1 đều đã trên dưới 90 tuổi, không còn minh mẫn. Tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai những người này không có mặt phía nguyên đơn và chính quyền địa phương nên lời khai của những người này trong các biên bản là không thể chấp nhận.

(4) Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đã đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xác định lại đất tranh chấp thuộc loại đất gì và nguyên nhân tăng giảm diện tích

của hai thửa nhưng không được Tòa án chấp nhận. Do đó, việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa công bằng.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung yêu cầu kháng cáo.

- Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ; thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng và đã quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của người kháng cáo không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng và hồ sơ địa chính thửa đất tranh chấp:

Theo hồ sơ địa chính tại xã T7, thị xã T1 (nay là thành phố T1), tỉnh Quảng Nam được lập năm 1996 theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ và GCNQSD đất của UBND thị xã T1 cấp cùng ngày 11/6/1998 thì: Hộ ông Nguyễn K được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 616, tờ bản đồ số 09, diện tích 890 m^2 (sau đây viết tắt là thửa đất số 616); hộ ông Nguyễn C được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.038 m^2 (sau đây viết tắt là thửa đất số 597); hai thửa đất này nằm liền kề nhau (cạnh phía Đông của thửa đất số 616 là cạnh

phía Tây của thửa đất số 597). Các đương sự đều thừa nhận hai thửa đất này nguyên là của cha mẹ ông Nguyễn K, ông Nguyễn C (và 4 người con gồm: bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn thị H1, ông Nguyễn T3, bà Nguyễn Thị T4) và các thế hệ trước để lại; khi còn sống, cha mẹ các ông bà đã phân chia cho các con sử dụng ổn định từ những năm 1960 đến trước năm 1975. Năm 1994, Ông K và ông C kê khai đăng ký và đã được UBND thị xã T1 cấp GCNQSD đất ngày 11/6/1998 như đã nêu trên. Toàn bộ cây cối trên diện tích đất có tranh chấp (244,2 m^2) là do các thế hệ trước và ông Nguyễn C trồng, hiện ông Nguyễn C vẫn đang quản lý, chăm sóc, thu hoạch. Năm 2006, ông Nguyễn K làm đơn yêu cầu UBND xã T7 giải quyết tranh chấp đất đai với ông Nguyễn C, quá trình giải quyết thì UBND xã T7 xác định diện tích đất có tranh chấp nằm trong thửa đất số 616 của ông Nguyễn K; cán bộ địa chính và cán bộ tư pháp đã yêu cầu hai bên tự tháo dỡ công trình và phân chia ranh giới, mốc giới theo bản đồ 64/CP cho hai hộ nhưng hai bên không đồng ý. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì các tình tiết, sự kiện nêu trên là sự thật, không phải chứng minh.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn T thì thấy:

[2.1] Theo lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng gồm có ông Nguyễn T3 (là em ruột của ông Nguyễn C, anh ruột của ông Nguyễn K), bà Nguyễn Thị S (là chị của ông Nguyễn C và ông Nguyễn K), ông Nguyễn C2 (là anh của ông Nguyễn C và ông Nguyễn K), anh Nguyễn Thành H3 (là anh em trong tộc và là hàng xóm của ông Nguyễn C, ông Nguyễn K) và ông Nguyễn Tuận đều xác định diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất là do ông Nguyễn C sử dụng từ năm 1969 đến nay: *"Chuồng trâu do ông Nguyễn C xây dựng từ năm 1969 đến nay hiện vẫn còn nguyên, ông C đã dựng lên và sử dụng cái chuồng trâu đó từ năm 1969 đến nay là đúng sự thật. Mảnh đất tranh chấp trước nhà ông Nguyễn C trên đó có trồng 1 cây thầu đâu vào năm 1986 đến nay vẫn còn nguyên. Mảnh đất này ông C vẫn đang sử dụng từ năm 1969 đến nay là hoàn toàn đúng. Cái bờ rào tre trên mảnh đất đó ông C đã sở hữu và sử dụng từ 1969 đến nay vẫn còn"* (BL.134-138). Do Giấy xác nhận đều do các ông, bà nêu trên tự viết, tự ký hoặc điểm chỉ giao nộp cho Tòa án nên Tòa án đã lấy lời khai lại của các ông bà trên. Cụ thể, đã lấy lời khai của ông Nguyễn T3 tại Trụ sở Tòa án ngày 28/8/2018, ông Nguyễn T3 trình bày: *"Tôi có biết việc tranh chấp này; tôi cũng khuyên can, phần sở ai thì nấy sử dụng. Chính xác phần đất có tranh chấp khoảng hơn 200 m^2 là thuộc phần đất nhà thờ do ông nội tôi để lại (hiện ông C đang ở)... Chỉ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết công nhận diện tích đất tranh chấp cho ông Nguyễn C"* (BL.245); lấy lời khai của bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị H1 tại nhà bà S, bà H1 vào ngày 13/9/2018, có xác nhận của UBND xã T7 (BL.246-249); đồng thời, những lời khai này đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm công khai tại phiên hòa giải ngày 26/9/2018 (BL.253,254), nhưng phía nguyên đơn và các những người tham gia không có ý kiến gì. Như vậy, việc lấy lời khai của các ông bà nêu trên đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, nội dung

kháng cáo của anh T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai của những người này không có mặt của nguyên đơn và đại diện của chính quyền địa phương là không có cơ sở.

Ngoài ra, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã nhận được một số tài liệu như sau:

- 04 "Đơn trình bày": của bà Nguyễn Thị T4 đề ngày 19/02/2019, của bà Nguyễn Thị H1 đề ngày 21/02/2019, của ông Nguyễn K đề ngày 27/02/2019 và của bản thân anh T đề ngày 24/02/2019. Cả 04 "Đơn trình bày" này do anh T gửi cho Tòa án, đều là bản viết tay có cùng một loại giấy, cùng một kiểu chữ viết, không có công chứng, chứng thực.

- 01 bản "Đơn xin đính chính" của bà Nguyễn Thị T4 đề ngày 25/02/2019, có nội dung: *"Tôi là con giái ruột của bà Ngô Thị N1 (đã mất năm 1996). Vào ngày 19/02/2019 tôi có ký nhận một lá đơn cho rằng chuồng trâu, bờ tre và một cây thầu đâu cũng như một số cây còn lại thuộc về ông Nguyễn C và thửa đất đang tranh chấp đó là thuộc về họ tự đường. Hiện nay nhà thờ tự đường là do ông Nguyễn C đứng tên và làm chủ, do đó thửa đất đó ông Nguyễn C được toàn quyền sử dụng"*. Đơn này do anh Nguyễn Đăng K1 gửi cho Tòa án, có chữ ký mang tên Nguyễn Thị T4 và có điểm chỉ, không có công chứng, chứng thực.

- 01 bản "Đơn xin xét xử vắng mặt" của bà Nguyễn Thị T4 đề ngày 14/4/2019, có nội dung: *"Theo tôi được biết phần đất hiện đang tranh chấp trước kia là của ông Nguyễn Đào (ông nội họ). Năm 1961 gia đình ông Nguyễn Đào chuyển ra vườn ngoài ở. Năm 1964 cha mẹ tôi lên làm nhà trên đất ông Đào sống cùng ông Nguyễn K, giao nhà lớn lại cho ông Nguyễn C sử dụng. Ngõ là lối đi chung, phần trên là đất của cha mẹ tôi và gia đình ông K, phần dưới là đất của gia đình ông C. Trên phần đất tranh chấp này cha mẹ của tôi có bờ tre, cây rơm, chuồng trâu. Đến 1966 cha tôi chết, mẹ tôi vẫn sử dụng phần đất này. Sau năm 1975 bà phá bỏ chuồng trâu, đất này để trồng rau. Khi Nhà nước đo cấp đất theo khẩu, phần đất vườn ở này được cấp cho khẩu bà Ngô Thị N1 thuộc hộ gia đình ông Nguyễn K. Chuồng trâu hiện giờ là của ông Nguyễn C nhưng được cháu Ung Nho Niên sinh năm 1959 và cháu Hồ B sinh năm 1953 (là con trai và con rể của chị giái Nguyễn Thị S) mới xây dựng đây. Chuồng trâu cũ ở phía sau nhà ông C. Cây cam cũng mới trồng sau khi tranh chấp, chứ không phải tất cả đều có từ năm 1969 như ông C đã khai. Vì là đất của bà N1 nên tôi xin được hưởng một phần trong diện tích đất tranh chấp này..."*. Đơn này có xác nhận của UBND xã Bình Định Nam ngày 17/4/2019.

- 01 bản "Đơn xin xét xử vắng mặt" của bà Nguyễn Thị H1 đề ngày 15/4/2019, có nội dung: *"1. Mảnh đất hiện đang tranh chấp của 2 bên là đất đã được mẹ tôi sử dụng trước khi bà mất, và đây cũng là phần đất thuộc về quyền lợi của mẹ tôi là bà Ngô Thị N1. 2. Tôi xin xác định tôi là con ruột của bà N1 và có nguyện vọng được hưởng một phần thừa kế của mẹ tôi trên mảnh đất vì hiện nay 6*

người con của bà vẫn còn sống". Đơn này có xác nhận của UBND xã T7 ngày 16/4/2019.

Như vậy, trong số những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng nêu trên thì chỉ có bà T4 là có lời khai không thống nhất; bà H1 thì không xác định diện tích đất tranh chấp là của ai; còn những người khác đều xác định phần diện tích đất có tranh chấp đã được gia đình ông Nguyễn C quản lý, sử dụng từ trước đến nay.

[2.2] Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã hai lần thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp. Kết quả, theo "Trích đo địa chính thửa đất" số 350/VPĐK và 351/VPĐK do Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam đo vẽ tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/4/2018 theo sự chỉ dẫn ranh giới của các đương sự (BL.229-232) đã xác định: Diện tích đất có tranh chấp là 244,2 m^2; diện tích đất thực tế hộ ông Nguyễn K đang sử dụng là 959,2m^2 và diện tích đất thực tế hộ ông Nguyễn C đang sử dụng là 886,6 m^2 (không tính phần diện tích 244,2 m^2 đất tranh chấp). Các đương sự cũng đã thống nhất: Tài sản trên đất gồm có 47 cây tre, 05 cây trâm là do ông bà trồng từ trước để lại; 01 cây thầu đâu (phía ông Nguyễn K cho là mọc tự nhiên, phía ông Nguyễn C cho là gia đình trồng); 01 chuồng trâu của ông Nguyễn C xây dựng; 01 cây xà cừ, 06 cây xoài, 02 cây ổi, 02 cây mãng cầu là của ông Nguyễn C trồng. Hiện ông Nguyễn C đang quản lý, sử dụng diện tích đất có tranh chấp và toàn bộ tài sản, cây cối trên đất.

[2.3] Để có căn cứ xem xét việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn K và hộ ông Nguyễn C vào năm 1998, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã ban hành quyết định yêu cầu UBND thành phố T1, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T1 và UBND xã T7 cung cấp toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc kê khai, đăng ký, cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn K và hộ ông Nguyễn C. Tuy nhiên, các cơ quan này chỉ giao nộp được bản sao một số tài liệu gồm có: Sổ địa chính, sổ mục kê đất và tờ bản đồ số 9 do UBND xã T7 ký duyệt ngày 18/7/1996, Sở Địa chính tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ký duyệt ngày 29/7/1996 (các tài liệu này đều thể hiện hộ ông Nguyễn K sử dụng thửa đất số 616, diện tích 890 m^2; hộ ông Nguyễn C sử dụng thửa đất số 597, diện tích 1.038 m^2). Tại Công văn số 1991/UBND-TNMT ngày 19/10/2018, UBND thành phố T1 xác định: *"Qua nghiên cứu hồ sơ địa chính hiện có, hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu...; hồ sơ trích đo địa chính thửa đất... thì thấy vị trí, diện tích đất hiện có tranh chấp thuộc thửa đất số 616, tờ bản đồ số 9 (hồ sơ 64/CP) xã T7, đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn K ngày 11/6/1998"*. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm đã có văn bản yêu cầu UBND xã T7 cung cấp thông tin về việc lập Tờ bản đồ số 9 và cung cấp các tài liệu, chứng cứ về việc kê khai, cấp GCNQSD đất cho các hộ dân vào năm 1998. Kết quả, tại Công văn số 43/UBND-VP ngày 19/4/2019, UBND xã T7 đã trả lời ngoài các tài liệu đã giao nộp cho Tòa án, hiện UBND xã không còn lưu giữ tài liệu nào khác liên quan đến việc ông Nguyễn K, ông Nguyễn C kê khai, cũng như các tài liệu xét duyệt để cấp GCNQSD đất cho

hai hộ ông Nguyễn K và ông Nguyễn C. Tại phiên tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử ngày 29/8/2017, ông Huỳnh Ngọc T10 là cán bộ địa chính xã T7 xác định: Hồ sơ cấp đất theo sơ đồ lập theo Nghị định 64/CP không có các hộ ký tứ cận, hiện hồ sơ này không biết lưu tại đâu.

[2.4] Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.4.1] Đối chiếu với tờ bản đồ số 9 thì vị trí diện tích đất có tranh chấp được UBND thành phố T1 và ông Nguyễn K xác định nằm trong phần diện tích của thửa đất số 616 là đúng như ý kiến của UBND thành phố T1 tại Công văn số 1991/UBND-TNMT ngày 19/10/2018 nêu trên. Đồng thời, trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được thì thấy việc hộ ông Nguyễn K có kê khai, đăng ký và được cấp GCNQSD đất đối với thửa 616, diện tích 890 m^2; hộ ông Nguyễn C có kê khai, đăng ký và được cấp GCNQSD đất đối với thửa 597, diện tích 1.038 m^2 là phù hợp với diện tích được ghi trên sổ địa chính, sổ mục kê đất và tờ bản đồ số 9 xã T7. Tuy nhiên, tại GCNQSD đất của hộ ông Nguyễn C và của hộ ông Nguyễn K đều không thể hiện vị trí, sơ đồ của thửa đất số 616 và thửa đất số 597 và trên cơ sở kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/4/2018 đối với diện tích đất thực tế hai hộ hiện đang sử dụng, đối chiếu với diện tích được ghi trong GCNQSD đất của hai hộ (không tính phần diện tích 244,2 m^2 đất tranh chấp) thì thấy: **hộ ông Nguyễn K hiện đang sử dụng 959,2 m^2, chênh lệch thừa so với GCNQSD đất là 69,2 m^2; hộ ông Nguyễn C hiện đang sử dụng 886,6 m^2, chênh lệch thiếu so với GCNQSD đất là 151,4 m^2**.

[2.4.2] Phía nguyên đơn ông Nguyễn K ngoài lời trình bày của anh T và một số lời khai của bà T4, bà H1 xác định phần đất có tranh chấp này trước đây do cụ N1 sử dụng được tính vào nhân khẩu để giao đất cho hộ ông Nguyễn K, nhưng bà T4 có lời khai không thống nhất và bà H1 không xác định đất của ai như phân tích tại mục [2.1] nêu trên; ông K và anh T cũng không có chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh cho việc đã kê khai đăng ký đối với diện tích đất có tranh chấp do cụ N1 sử dụng trước đây được đo đạc vào phần diện tích đất của hộ ông K như ông K và anh T trình bày và cũng không chứng minh được việc đã quản lý, sử dụng diện tích đất này trên thực tế. Về diện tích đất tăng thêm của hộ ông Nguyễn K, ông K và anh T khai do trước đây gia đình chưa kê khai phần diện tích bờ rào tre nhưng đối chiếu với Tờ bản đồ số 9 thì tứ cận của thửa đất của hộ ông Nguyễn K không có phần đất nào trống. Ngoài ra, trên cơ sở quan sát bằng trực quan cũng có thể xác định hình thể, vị trí các cạnh thực tế của cả hai thửa đất hiện nay và vị trí, hình thể hai thửa đất trong tờ bản đồ số 9 là có sự khác nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn là anh T và anh K1 đều xác định tại vị trí giáp ranh giữa thửa đất 597 và diện tích đất có tranh chấp có một lối đi tồn tại từ trước, điều này phù hợp với các tấm ảnh do anh K1 giao nộp cho Tòa án (BL.50). Ngoài ra, tại Biên bản phiên họp và hòa giải ngày 08/8/2016, ông Nguyễn K cũng trình bày: *"Tôi thừa nhận chuồng trâu của ông C, có trước khi tôi được cấp GCNQSD đất, tuy nhiên đã được sửa chữa nhiều lần"* (BL.79,80).

[2.4.3] Từ kết quả phân tích tại mục [2.4.1] và [2.4.2] nêu trên, có đủ căn cứ xác định: **Việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn K và hộ ông Nguyễn C trên cơ sở diện tích đất đang sử dụng** theo Nghị định 64/CP là có cơ sở; sau khi được cấp GCNQSD đất, từ năm 1998 đến năm 2006 hai bên không có tranh chấp và diện tích đất này từ trước đến nay vẫn do gia đình ông Nguyễn C quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn C phải trả lại 244,2 m^2 đất, trong khi diện tích đất thực tế của hộ ông còn dư so với diện tích trong GCNQSD đất là 69,2 m^2; hộ ông Nguyễn C còn thiếu so với GCNQSD đất là 151,4 m^2. Đồng thời qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đã xác định trước đây tại vị trí giáp ranh giữa thửa đất 597 và diện tích đất có tranh chấp có một lối đi tồn tại từ trước. Do đó, **có đủ căn cứ xác định khi lập tờ bản đồ số 9 đối với thửa đất số 616 và thửa đất số 597 thì cơ quan lập bản đồ đã có sự nhầm lẫn trong việc lấy lối đi giữa diện tích đất ông Nguyễn C đang sử dụng và diện tích đất có tranh chấp làm ranh giới giữa hai thửa đất 616 và 597 là không chính xác**, dẫn đến việc ông Nguyễn K căn cứ vào vị trí, hình thể thửa đất trên tờ bản đồ này để yêu cầu ông Nguyễn C phải trả lại diện tích 244,2 m^2 đất là không có căn cứ; không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 và Điều 21 của Luật Đất đai năm 1993, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ *"Việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân,... trên cơ sở hiện trạng, bảo đảm đoàn kết, ổn định nông thôn,..."* và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất.

[2.5] Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn C về việc hủy một phần GCNQSD đất số 00063/QSDĐ ngày 11/6/1998 do UBND thành phố T1 cấp cho hộ ông Nguyễn K và công nhận diện tích đất tranh chấp 244,2 m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Nguyễn C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.5.1] Theo kết quả phân tích tại mục [2.4.3] nêu trên đã xác định việc lập tờ bản đồ số 9 đối với thửa đất số 616 và thửa đất số 597 là có sự nhầm lẫn, không chính xác và GCNQSD đất của hai hộ thì đã xác định đúng diện tích đất được quyền sử dụng do hai hộ kê khai đăng ký, tuy nhiên không có sơ đồ thửa đất nên việc hủy GCNQSD đất của hộ ông Nguyễn K là không có căn cứ. Trường hợp này cần yêu cầu cơ quan lập bản đồ chỉnh lý lại tờ bản đồ cho đúng với diện tích đất các hộ hiện đang sử dụng, đã được cấp GCNQSD đất. Đối với diện tích chênh lệch thừa so với diện tích trong GCNQSD đất, các hộ có quyền làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp đổi hoặc đính chính lại GCNQSD đất theo các quy định của pháp luật về đất đai.

[2.5.2] Theo kết quả phân tích tại mục [2.4.3] nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K buộc ông Nguyễn C phải trả lại diện tích 244,2 m^2 đất tranh chấp là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn C về việc công nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích đất này.

[3] Trên cơ sở các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật và đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K là đúng pháp luật. Anh Nguyễn Văn T kháng cáo nhưng các tài liệu, chứng cứ do anh T cung cấp trong giai đoạn phúc thẩm không có nội dung gì mới hoặc văn bản không phù hợp với quy định của pháp luật; tại phiên tòa anh T cũng không cung cấp được thông tin gì mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, kháng cáo của anh Nguyễn Văn T về nội dung yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, theo phân tích tại mục [2.5] nêu trên thì Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, hủy một phần GCNQSD đất số 00063/QSDĐ ngày 11/6/1998 do UBND thành phố T1, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Nguyễn K đối với thửa đất số 616, tờ bản đồ số 9 là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho đúng với các quy định của pháp luật hiện hành.

[4] Đối với đề nghị của bà Nguyễn Thị T4 và bà Nguyễn Thị H1 tại "Đơn xin xét xử vắng mặt" đề ngày 14/4/2019 và ngày 15/4/2019 yêu cầu được hưởng một phần thừa kế của cụ N1 đối với phần diện tích đất có tranh chấp: Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của hai bà không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau: Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K không được chấp nhận nhưng ông Nguyễn K là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn K; yêu cầu phản tố của ông Nguyễn C không được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuy nhiên ông Nguyễn C là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử xét miễn một phần án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018

của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam:

Căn cứ vào Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 29 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K về việc buộc ông Nguyễn C trả lại 244,2 m^2 đất có tranh chấp với hộ ông Nguyễn C tại thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

[2] Công nhận diện tích 244,2 m^2 đất có tranh chấp giữa hai hộ ông Nguyễn K và hộ ông Nguyễn C thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Nguyễn C tại thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

(Có "Trích đo địa chính thửa đất" số 350/VPĐK và 351/VPĐK kèm theo)

[3] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn C về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00063/QSDĐ ngày 11/6/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố T1, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Nguyễn K đối với thửa đất số 616, tờ bản đồ số 9, diện tích 890 m^2 tại thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

[4] Hộ ông Nguyễn K và hộ ông Nguyễn C có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu chỉnh lý lại tờ bản đồ địa chính đối với hai thửa đất thửa đất số 597 và thửa đất số 616, tờ bản đồ số 9 tại thôn X, xã T7, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam (nay là thửa số 391 và thửa số 392, tờ bản đồ số 36 "Thuộc dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai") và đề nghị cấp đổi hoặc đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai hộ cho đúng quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Ông Nguyễn K được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Nguyễn K 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001503 ngày 15/6/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

[5.2] Ông Nguyễn C phải chịu 100.000 (Một trăm nghìn) đồng; được trừ vào số tiền 100.000 (Một trăm nghìn) đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001867 ngày 23/4/2013 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/5/2019.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P.HCTP, LT.